

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 255 /CBTT-PTSCDV

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2018

V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên năm 2018 đã được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông


1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 03/08/2018 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

TUO. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Đặng Kiến Nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
ĐÌNH VŨ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.259.447.315	104.820.153.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.090.552.705	40.163.716.100
1. Tiền	111		11.072.847.983	10.163.716.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.017.704.722	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.419.394.396	56.585.809.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	60.814.124.393	46.065.991.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.254.346.293	18.187.909.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.845.571.014	3.934.273.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(14.494.647.304)	(11.602.365.005)
III. Hàng tồn kho	140		4.644.766.079	3.561.943.851
1. Hàng tồn kho	141	9	4.644.766.079	3.561.943.851
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.104.734.135	4.508.684.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.104.734.135	4.201.197.055
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	-	307.487.817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.350.152.394	515.269.936.032
I. Tài sản cố định	220		309.947.947.102	321.460.640.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	309.689.613.756	321.110.640.494
- Nguyên giá	222		497.528.386.354	494.440.018.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.838.772.598)	(173.329.377.678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	258.333.346	350.000.008
- Nguyên giá	228		987.550.000	987.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(729.216.654)	(637.549.992)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.541.464.865	43.119.201.315
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	61.541.464.865	43.119.201.315
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	22.644.613.122	23.049.613.122
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.855.386.878)	(14.450.386.878)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		124.216.127.305	127.640.481.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	117.206.910.031	120.335.967.566
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.009.217.274	7.304.513.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		618.609.599.709	620.090.089.908

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		191.227.559.857	178.421.773.943
I. Nợ ngắn hạn	310		104.653.790.611	85.627.529.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.976.192.788	18.318.237.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.933.295	162.552.553
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.410.957.589	36.792.559
4. Phải trả người lao động	314		13.512.771.771	20.635.943.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.525.387.121	1.280.722.816
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	22.733.886.999	3.005.060.661
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	19	27.397.210.104	41.787.712.407
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.927.450.944	400.506.990
II. Nợ dài hạn	330		86.573.769.246	92.794.244.449
1. Phải trả dài hạn khác	337		38.000.000	38.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	19	86.535.769.246	92.756.244.449
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427.382.039.852	441.668.315.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	427.382.039.852	441.668.315.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.623.867.643	10.155.240.391
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.758.172.209	31.513.075.574
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.310.134.696	13.284.318.067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.448.037.513	18.228.757.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		618.609.599.709	620.090.089.908



Lương Quốc Phương
Người lập biểu



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	119.503.484.574	89.697.478.131
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	76.103.898.490	58.277.645.477
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.399.586.084	31.419.832.654
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		412.397.558	128.765.807
5. Chi phí tài chính	22	25	6.048.672.023	6.513.451.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.643.672.023	5.820.938.095
6. Chi phí bán hàng	25	26	13.919.412.213	3.673.379.962
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.899.097.065	12.571.466.058
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.944.802.341	8.790.301.035
9. Thu nhập khác	31		22.923.652	174.933.735
10. Chi phí khác	32		125.339.130	365.136.480
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(102.415.478)	(190.202.745)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.842.386.863	8.600.098.290
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	394.349.350	216.513.547
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.448.037.513	8.383.584.743
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	180	178

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiên Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.842.386.863	8.600.098.290
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.536.011.910	14.258.100.634
Các khoản dự phòng	03	3.297.282.299	3.357.056.221
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(802.576)	(502.590)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(395.812.738)	(222.645.412)
Chi phí lãi vay	06	5.643.672.023	5.820.938.095
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.922.737.781	31.813.045.238
Tăng các khoản phải thu	09	(15.678.957.648)	(2.258.505.583)
Tăng hàng tồn kho	10	(787.525.975)	(46.272.169)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.050.515.135	5.336.479.159
Giảm chi phí trả trước	12	3.225.520.455	3.955.334.794
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.880.734.894)	(8.310.783.851)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.142.320.000)	(1.801.562.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.709.234.854	28.687.735.588
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.712.747.060)	(2.072.783.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	117.807.273
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	415.339.689	138.432.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.297.407.371)	(1.816.543.763)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.340.277.546	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.786.000.000)	(40.162.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.071.000)	(144.279.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.485.793.454)	(40.306.279.000)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.073.965.971)	(13.435.087.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.163.716.100	26.963.011.870
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	802.576	491.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	25.090.552.705	13.528.415.873



Lương Quốc Phương
Người lập biểu



Đặng Kiên Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy phép kinh doanh số 0204000112 ngày 02 tháng 01 năm 2009, Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0200754420 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 10 năm 2016) do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 238 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 235 người).

Ngành nghề kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu;
- Thu gom rác thải...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank) công bố. Các ngoại tệ mà Vietcombank không công bố thì thực hiện quy đổi chéo sang đồng ngoại tệ mà Vietcombank công bố.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm vi tính là 3 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m² đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí khác, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm. Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông.

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, Công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 20% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ tư công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 10% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2015.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	194.393.199	145.963.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.878.454.784	10.017.752.705
Các khoản tương đương tiền (i)	14.017.704.722	30.000.000.000
	<u>25.090.552.705</u>	<u>40.163.716.100</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu các bên liên quan	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HD chia SPDK các Lô 102/10&106/10	32,21%	19.590.300.976	19.349.085.496
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container VN-XN Cảng Viconship	21,24%	12.916.324.723	4.606.979.561
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	10,28%	6.253.510.773	2.652.502.455
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	0,55%	334.758.600	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	0,46%	281.418.060	40.202.580
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	0,01%	4.308.868	3.559.691
Phải thu các đối tượng khác			
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	30,09%	18.296.334.177	16.993.389.709
Các khách hàng khác	5,16%	3.137.168.216	2.420.271.919
		60.814.124.393	46.065.991.411

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HD chia SPDK các Lô 102/10&106/10	19.919.378.012	6.401.067.508	19.349.085.496	8.633.528.916
Phải thu khác	4.074.686.982	3.098.350.182	3.878.577.018	2.991.768.593
	23.994.064.994	9.499.417.690	23.227.662.514	11.625.297.509

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ (i)	14.101.024.551	14.101.024.551
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco:	1.021.184.742	3.954.747.797
Nhà cung cấp khác	132.137.000	132.137.000
	15.254.346.293	18.187.909.348

(i) Công ty trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc thuê khu đất rộng 12.106 m² trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.074.686.982	3.549.499.982
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	329.077.036	329.077.036
Phải thu khác	441.806.996	55.696.281
	4.845.571.014	3.934.273.299

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	820.669.998	-	799.920.830	-
Công cụ, dụng cụ	3.824.096.081	-	2.762.023.021	-
	4.644.766.079	-	3.561.943.851	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.906.938.332	2.212.431.970
- Các khoản khác	2.197.795.803	1.988.765.085
	4.104.734.135	4.201.197.055
Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	108.319.102.361	110.197.468.301
- Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.807.889.336	2.856.581.058
- Chi phí sửa chữa cầu chân đế Liebherr 02	3.875.399.703	4.844.249.631
- Khác	2.204.518.631	2.437.668.576
	117.206.910.031	120.335.967.566

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	238.515.892.954	192.063.237.134	62.188.940.055	1.671.948.029	494.440.018.172
Mua trong kỳ	-	-	923.060.000	-	923.060.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.165.308.182	-	-	-	2.165.308.182
Số dư cuối kỳ	240.681.201.136	192.063.237.134	63.112.000.055	1.671.948.029	497.528.386.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	84.867.824.618	53.254.427.789	34.059.134.397	1.147.990.874	173.329.377.678
Khấu hao trong kỳ	5.711.673.230	5.310.012.984	3.310.013.667	177.695.039	14.509.394.920
Số dư cuối kỳ	90.579.497.848	58.564.440.773	37.369.148.064	1.325.685.913	187.838.772.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	153.648.068.336	138.808.809.345	28.129.805.658	523.957.155	321.110.640.494
Tại ngày cuối kỳ	150.101.703.288	133.498.796.361	25.742.851.991	346.262.116	309.689.613.756

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.699.941.562 VND (31 tháng 12 năm 2017: 1.430.134.573 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 - "Vay và nợ thuê tài chính", Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 178.512.116.284 VND (31 tháng 12 năm 2017: 199.454.365.374 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	987.550.000
Số dư cuối kỳ	987.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	637.549.992
Khấu hao trong kỳ	91.666.662
Số dư cuối kỳ	729.216.654
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	350.000.008
Tại ngày cuối kỳ	258.333.346

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 437.550.000 VND (31 tháng 12 năm 2017: 327.550.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT		
Chi phí xây lắp	54.933.220.805	37.154.050.774
Chi phí khác	6.608.244.060	5.965.150.541
	61.541.464.865	43.119.201.315

Ngày 13 tháng 02 năm 2018, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã ban hành Công văn số 863/UBND-GT3 về việc giải quyết kiến nghị của Công ty Cổ phần 19/9 đối với việc xây dựng, mở rộng cầu cảng của Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ. Theo đó, trong thời gian Bộ Công thương xem xét, giải quyết kiến nghị của Công ty Cổ phần 19/9 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Công ty phải dừng mọi hoạt động thi công liên quan đến mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ cho đến khi có kết luận cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(14.855.386.878)	(14.450.386.878)
	22.644.613.122	23.049.613.122

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả các bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Cổ phần container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	4.267.044.650	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.232.912.682	2.817.154.283
Phải trả các đối tượng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy - Cienco1	5.871.131.981	3.915.423.002
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	3.796.414.931	609.206.096
Nhà cung cấp khác	13.808.688.544	10.976.454.508
	<u>29.976.192.788</u>	<u>18.318.237.889</u>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Các khoản phải thu	307.487.817	307.487.817	-	-
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.972.947	302.972.947	-	-
2. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.514.870	4.514.870	-	-
b. Các khoản phải trả	36.792.559	5.582.231.098	4.208.066.068	1.410.957.589
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.692.369.244	3.425.094.578	1.267.274.666
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	91.376.403	-	91.376.403
3. Thuế thu nhập cá nhân	36.792.559	795.485.451	779.971.490	52.306.520
4. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<u>36.792.559</u>	<u>5.582.231.098</u>	<u>4.208.066.068</u>	<u>1.410.957.589</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trích trước chi phí lương	3.100.000.000	-
Trích trước chi phí duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu	2.499.999.998	-
Chi phí lãi vay phải trả	698.261.124	825.379.632
Chi phí phải trả khác	1.227.125.999	455.343.184
	<u>7.525.387.121</u>	<u>1.280.722.816</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức phải trả	22.184.929.000	2.225.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	4.410.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	1.082.000.000	-
Cổ đông khác	6.492.929.000	2.225.000.000
Phải trả khác	548.957.999	780.060.661
	22.733.886.999	3.005.060.661

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay dài hạn	103.828.455.810	103.828.455.810	122.274.178.264	122.274.178.264
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	63.370.282.431	63.370.282.431	96.064.282.431	96.064.282.431
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (iii)	40.458.173.379	40.458.173.379	26.209.895.833	26.209.895.833
Nợ dài hạn khác	10.104.523.540	10.104.523.540	12.269.778.592	12.269.778.592
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	10.104.523.540	10.104.523.540	12.269.778.592	12.269.778.592
	113.932.979.350	113.932.979.350	134.543.956.856	134.543.956.856

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.397.210.104	27.397.210.104	41.787.712.407	41.787.712.407
Vay dài hạn đến hạn trả	23.066.700.000	23.066.700.000	37.457.202.303	37.457.202.303
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	18.698.700.000	18.698.700.000	35.388.000.000	35.388.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu	4.368.000.000	4.368.000.000	2.069.202.303	2.069.202.303
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104
Số phải trả sau 12 tháng	86.535.769.246	86.535.769.246	92.756.244.449	92.756.244.449
Vay dài hạn	80.761.755.810	80.761.755.810	84.816.975.961	84.816.975.961
Nợ dài hạn	5.774.013.436	5.774.013.436	7.939.268.488	7.939.268.488

(i) Ba khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng) như sau:

- Hợp đồng vay số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 có hạn mức 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm, ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và với mục đích vay đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp". Lãi suất cho vay được xác định bằng trung bình lãi tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của Bên cho vay và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 23 tháng 02 năm 2016 đến ngày 22 tháng 02 năm 2017 theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL11-19/TT-DH/PVFCHP08 và gia hạn đến ngày 22 tháng 02 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - Chi nhánh Hải Phòng). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL08-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty trả 29,5 tỷ VND trong năm 2015, và 30 tỷ VND mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2019. Số tiền vay còn lại sẽ được thanh toán hết trong năm 2020.
 - Hợp đồng vay số 318/2015/HĐTD/PVB-CNHP có hạn mức 9.100.000.000 VND, thời hạn cho vay là 4 năm, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích để đầu tư mua xe nâng 45 tấn mới 100%. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của bên Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 09 tháng 4 năm 2016 đến ngày 08 tháng 4 năm 2017 theo phụ lục hợp đồng tín dụng số PL03-318/2015/HĐTD/PVB-CNHP và gia hạn đến ngày 08 tháng 4 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - Chi nhánh Hải Phòng nhưng không vượt quá 9,25%/năm. Sau thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng và Công ty, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng vay số 1363A/2015/HĐTD/PVB-CNHP có tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 7.854.350.000 VND, thời hạn cho vay là 3 năm, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích để đầu tư mua xe nâng 45 tấn mới 100%. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của bên Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) margin 2,5%/năm (áp dụng margin 2,2%/năm từ ngày 25 tháng 4 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - Chi nhánh Hải Phòng. Sau thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng và Công ty, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi vay phải trả PVCombank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo phụ lục Hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 9 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014. Ngoài ra khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà Công ty trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 VND.

- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 08 tháng 9 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu có hạn mức 65.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình "Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT". Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu cộng (+) margin 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	23.066.700.000	37.457.202.303
Trong năm thứ hai	34.368.000.000	33.763.636.404
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	27.775.582.431	37.948.391.643
Sau năm năm	18.618.173.379	13.104.947.914
	103.828.455.810	122.274.178.264
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	23.066.700.000	37.457.202.303
Số phải trả sau 12 tháng	80.761.755.810	84.816.975.961

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.330.510.104	4.330.510.104
Trong năm thứ hai	4.330.510.104	4.330.510.104
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.443.503.332	3.608.758.384
	10.104.523.540	12.269.778.592
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	4.330.510.104	4.330.510.104
Số phải trả sau 12 tháng	5.774.013.436	7.939.268.488

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	10.155.240.391	14.284.318.067	424.439.558.458
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	8.383.584.743	8.383.584.743
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	10.155.240.391	21.667.902.810	431.823.143.201
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>				
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	10.155.240.391	31.513.075.574	441.668.315.965
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	8.448.037.513	8.448.037.513
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.468.627.252	(5.468.627.252)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.734.313.626)	(2.734.313.626)
Chi trả cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	15.623.867.643	11.758.172.209	427.382.039.852

Nghị quyết số 13/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 06 tháng 4 năm 2018 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2017 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức (5% vốn điều lệ): 20.000.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% lợi nhuận sau thuế năm 2017): 2.734.313.636 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2017): 5.468.627.252 VND.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 674.374.193.000 VND và 400.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	22,05%	88.202.000.000	22,05%	88.202.000.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	5,41%	21.646.000.000	5,41%	21.646.000.000
Các cổ đông khác	21,54%	86.152.000.000	21,54%	86.152.000.000
	100,00%	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Ngoại tệ		
+ USD	3.651	3.657
+ EUR	275	275

22. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	769.474.226	506.832.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.734.010.348	89.190.646.030
	119.503.484.574	89.697.478.131

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan

Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	31.320.451.791	16.290.336.114
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	14.293.948.066	7.813.458.519
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	520.828.750	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	438.573.600	438.573.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	21.313.672	21.175.418
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.500.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.378.780.934	57.798.288.078
Giá vốn của hàng hóa đã bán	725.117.556	479.357.399
	76.103.898.490	58.277.645.477

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.777.355.496	3.529.969.893
Chi phí nhân công	30.706.859.409	25.171.926.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.536.011.910	14.258.100.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.704.135.354	28.006.157.125
Chi phí khác bằng tiền	4.198.045.599	3.556.337.666
	104.922.407.768	74.522.491.497

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.643.672.023	5.820.938.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.950.375
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	405.000.000	688.562.936
	6.048.672.023	6.513.451.406

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoa hồng bán hàng	9.963.034.140	394.412.000
Lương nhân viên bán hàng	2.870.167.904	2.516.926.278
Khác	1.086.210.169	762.041.684
	13.919.412.213	3.673.379.962

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	7.683.995.370	6.275.484.623
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.892.282.299	2.668.493.285
Dịch vụ mua ngoài	2.105.332.420	1.825.616.545
Khác	2.217.486.976	1.801.871.605
	14.899.097.065	12.571.466.058

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.842.386.863	8.600.098.290
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	802.576	578.564
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	802.576	578.564
Cộng:	156.626.130	141.268.646
- <i>CLTG chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	-	75.974
- <i>Hoàn nhập doanh thu/thu nhập chưa tính thuế kỳ trước</i>	350.000	-
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	96.000.000	96.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	60.276.130	45.192.672
Chuyển lỗ	-	(3.248.210.710)
Thu nhập chịu thuế	8.998.210.417	5.492.577.662
Thu nhập tính thuế	8.998.210.417	5.492.577.662
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	7.884.961.759	4.807.734.137
Thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng áp dụng miễn thuế	1.113.248.658	684.843.525
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	5%	5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	394.248.088	240.386.707
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	101.262	(23.873.160)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	394.349.350	216.513.547

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	8.448.037.513	8.383.584.743
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(1.267.205.627)	(1.257.537.711)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.180.831.886	7.126.047.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	178

(*) Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.566.982.941 VND (cùng kỳ năm 2017 là 285.310.437 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Tàu dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty góp 20,57% vốn điều lệ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay phát sinh liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	6.535.764.744	7.984.059.032
Chi phí lãi vay đã trả liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	6.678.292.324	8.308.377.298
Gốc vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	32.694.000.000	39.994.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	21.313.672	21.175.418
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	520.828.750	-
Mua hàng hóa, dịch vụ từ PVC Duyên Hải	3.590.910	5.745.456
Thanh toán hộ tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp cho PVC Duyên Hải	525.187.000	534.657.000
Bán hàng cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	31.320.451.791	16.290.336.114
Chi phí hoa hồng phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	6.867.063.800	-
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	14.293.948.066	7.813.458.519
Chi phí hoa hồng phải trả Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	3.031.596.737	-
Bán hàng cho Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	438.573.600	438.573.600
<i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc</i>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.880.721.050	1.286.426.734



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.767.204.948	2.584.451.708
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	63.370.282.431	96.064.282.431
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	10.744.649.872	13.052.432.504
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	334.758.600	-
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	12.916.324.723	4.606.979.561
Phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	4.267.044.650	-
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.232.912.682	2.842.819.971
Phải thu PVC Duyên Hải	4.074.686.982	3.549.499.982
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	6.253.510.773	2.652.502.455
Phải trả Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.929.206.730	-
Phải thu Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	4.308.868	3.559.691
Phải trả cổ tức Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.200.000.000	-
Phải trả cổ tức Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	1.082.000.000	-
Phải trả cổ tức Công ty Cổ phần Container Việt Nam	4.410.000.000	-

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018
